V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Đvt : đồng

1- Tiền	***31/12/2011***	***31/12/2010***		
- Tiền mặt	366,680,800	709,892,000		
- Tiền gửi ngân hàng	1,962,881,442	6,611,738,978		
- Tiền đang chuyển				
Cộng	**2,329,562,242**	**7,321,630,978**	**2,329,562,242**	**7,321,630,978**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạ	***31/12/2011***		***31/12/2010***	
	Số lượng	***Giá trị***	***Số lượng***	***Giá trị***
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng				

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	***31/12/2011***	***31/12/2010***		
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác	35,100,000	66,800,000		
Cộng	**35,100,000**	**66,800,000**	**35,100,000**	**66,800,000**

04- Hàng tồn kho	***31/12/2011***	***31/12/2010***		
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2,979,459,574	6,110,536,346		
- Công cụ, dụng cụ	61,923,680	59,749,649		
- Chi phí SX, KD dở dang	2,000,503,210	1,969,678,122		
- Thành phẩm	2,723,647,313	2,116,151,688		
- Hàng hóa	864,000	864,000		
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho báo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**7,766,397,777**	**10,256,979,805**	**7,766,397,777**	**10,256,979,805**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05 - Tài sản ngắn hạn khác	***31/12/2011***	***31/12/2010***	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Tạm ứng		2,000,000	
- Chi phí trả trước ngắn hạn		48,307,500	
- Thuế GTGT được khấu trừ		117,406,481	
Cộng		**167,713,981**	**167,713,981**

06- Phải thu dài hạn nội bộ
- Cho vay dài hạn nội bộ
- .....
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng

07- Phải thu dài hạn khác	***31/12/2011***	***31/12/2010***
- Ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình : Đvt : đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**(F)**	**(A+B)**	**(C)**	**(E)**	**(H)**	
Số dư đầu năm	4,373,216,040	21,134,482,222	442,136,869	101,028,976	69,464,762	26,120,328,869
- Mua trong năm		449,503,636		44,732,728		494,236,364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	83,022,998					83,022,998
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4,456,239,038	21,583,985,858	442,136,869	145,761,704	69,464,762	26,697,588,231
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,067,865,838	16,415,126,116	147,378,960	72,494,926	28,931,079	19,731,796,919
- Khấu hao trong năm	203,375,296	857,400,136	44,213,688	13,429,036	3,334,728	1,121,752,884
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	3,271,241,134	17,272,526,252	191,592,648	85,923,962	32,265,807	20,853,549,803
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1,305,350,202	4,719,356,106	294,757,909	28,534,050	40,533,683	6,388,531,950
- Tại ngày cuối năm	1,184,997,904	4,311,459,606	250,544,221	59,837,742	37,198,955	5,844,038,428

09 -Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Tiền thuê phát sinh thêm ghi nhận là chi phí trong năm;*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.*

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Thuyết minh số liệu và giải rình khác :

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	**31/12/2011**	**31/12/2010**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	0	0
Trong đó : (Những công trình lớn):		
+ 04 máy dệt đang lắp ráp chưa hoàn chỉnh	0	0

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13- Các khoản đầu tư dài hạn khác :	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
a) Đầu tư vào công ty con				
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
c) Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- ……..				
Cộng :				

14. Chi phí trả trước dài hạn :	31/12/2011	31/12/2010
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí chờ phân bổ		
Cộng :		

15. Vay và nợ ngắn hạn :	31/12/2011	31/12/2010
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng :		

16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	31/12/2011	31/12/2010
- Thuế giá trị gia tăng	321,593,274	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,611,866	459,269,848
- Thuế thu nhập cá nhân	40,931,752	22,233,640
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng :	**613,136,892**	**481,503,488**

17. Chi phí phải trả	31/12/2011	31/12/2010
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng :		

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	31/12/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	264,509,776	170,523,813
- Bảo hiểm xã hội	9,544,597	
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		2,400,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,938,300	
Cộng :	**276,992,673**	**172,923,813**